CTCP Phát triển đô thị Từ Liêm (HSX: NTL)

Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

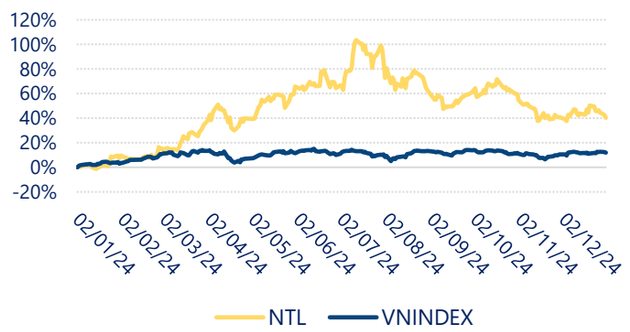
Ngày 31/12/2024	18,350 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	1.9%	-12.6%	-21.4%

Sức mạnh tài chính Piotroski F - Score 2024	8/9 (Mạnh)

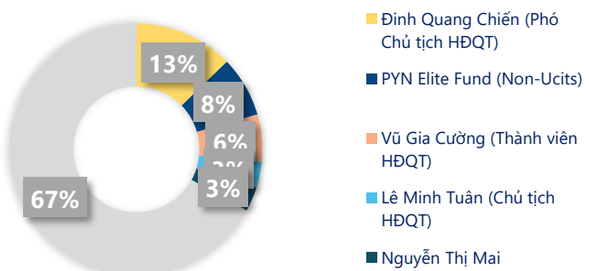
	2024	YoY
DT thuần	1,441 *tỷ VNĐ*	▲ 527 ▲ 57.7%

	2024	YoY
LN sau thuế	620 *tỷ VNĐ*	▲ 256 ▲ 70.3%

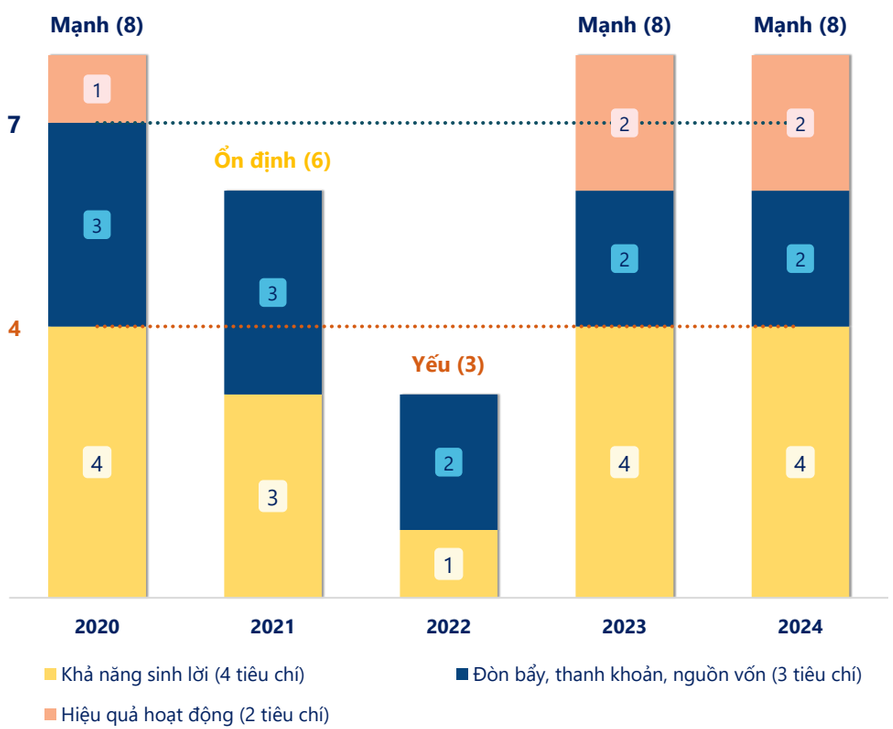
Tỷ suất lợi nhuận



Cơ cấu cổ đông



Piotroski F - Score

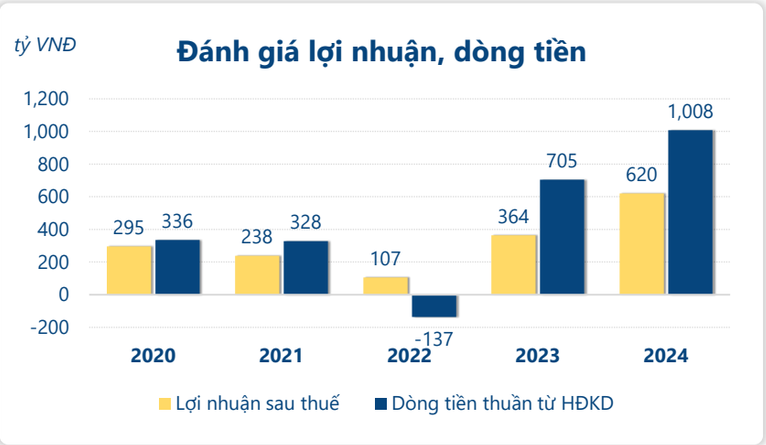


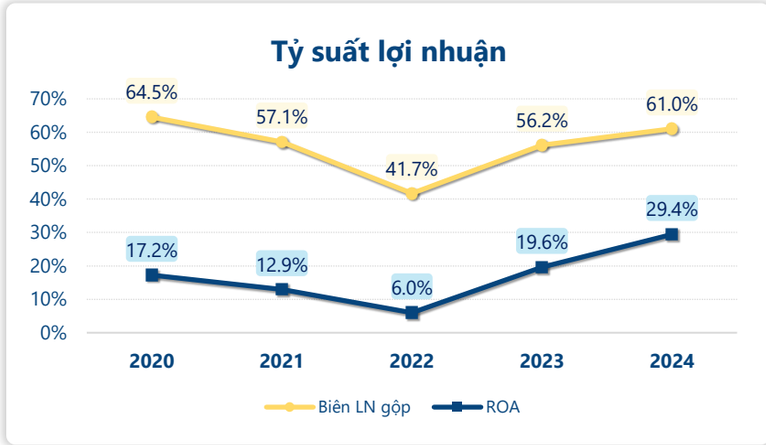
Năm **2024**, F-Score của **NTL** đạt **8/9** không đổi so với năm trước cho thấy sức khỏe tài chính ổn định và được đánh giá **"Mạnh"**.

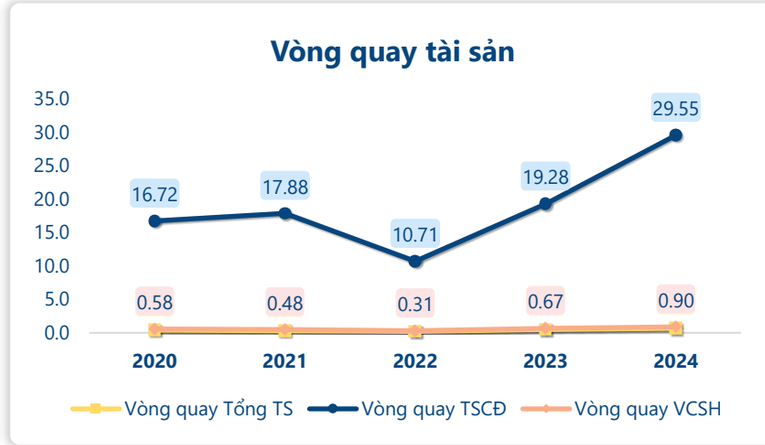
Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt **4/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **2/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm **2/2** ở mức ổn định so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

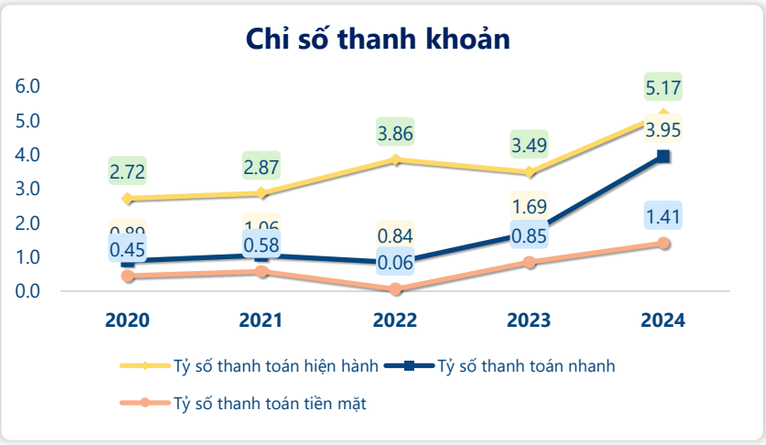
CTCP Phát triển đô thị Từ Liêm (HSX: NTL)

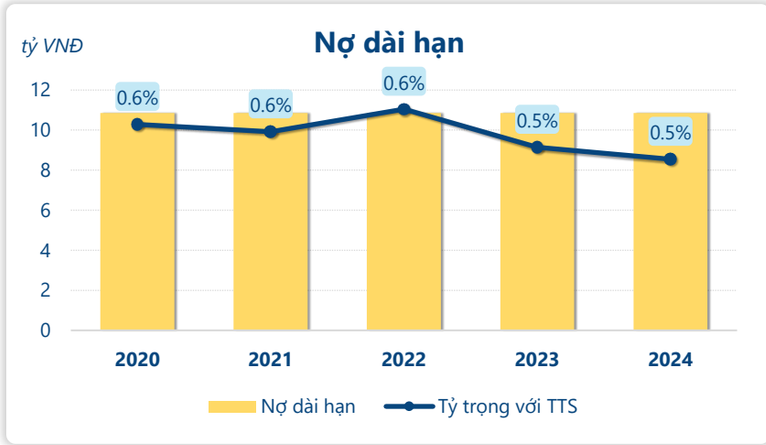






Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **NTL**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài sạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Công ty phát hành cổ phiếu trong kỳ có thể dẫn đến EPS bị pha loãng, làm giảm giá trị cổ phiếu và giảm sự hấp dẫn của công ty đối với các nhà đầu tư.







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,178**	**2,035**	**7.0%**
Tài sản ngắn hạn	2,118	1,963	7.9%
Tiền và tương đương tiền	577	479	20.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	935	300	212%
Phải thu ngắn hạn	105	172	-39.1%
Hàng tồn kho	500	1,010	-50.5%
Tài sản ngắn hạn khác	0.63	1.08	-41.9%
Tài sản dài hạn	**60.3**	**72.7**	**-17.1%**
Phải thu dài hạn	0.01	0.01	0.0%
Tài sản cố định	48.0	49.5	-3.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	10.7	10.7	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	9.53	-100%
Tài sản dài hạn khác	**1.54**	**2.89**	**-46.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	433	573	-24.5%
Nợ ngắn hạn	**422**	**562**	**-25.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	150	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	5.30	15.6	-66.0%
Nợ dài hạn	10.9	10.9	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,745**	**1,462**	**19.4%**
Vốn chủ sở hữu	**1,745**	**1,462**	**19.4%**
Vốn điều lệ	1,220	610	100%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**653**	**577**	**391**	**914**	**1,441**
Giá vốn hàng bán	232	247	228	401	562
Lợi nhuận gộp	**421**	**329**	**163**	**513**	**880**
Doanh thu HĐTC	4.75	7.76	6.20	2.32	47.3
Chi phí TC	-1.46	-3.41	0.29	7.79	22.4
Chi phí lãi vay	**1.13**	**0.85**	**0**	**9.01**	**0.14**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	28.6	8.32	5.13	1.58	0.86
Chi phí QLDN	29.2	25.2	29.7	28.7	50.5
LN thuần từ HĐKD	**370**	**307**	**134**	**478**	**853**
Lợi nhuận khác	0.59	-6.44	-0.71	-16.8	-14.1
LN trước thuế	**370**	**301**	**134**	**461**	**839**
Lợi nhuận sau thuế	**295**	**238**	**107**	**364**	**620**
LNST của CĐ cty mẹ	**295**	**238**	**107**	**364**	**620**

LƯU CHUYỂN TIỀN T (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	336	328	-137	705	1,008
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	4.13	30.4	-55.4	-249	-461
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-195	-276	-152	-2.76	-449
Tiền đầu kỳ	143	288	371	26.2	479
Lưu chuyển tiền thuần	**145**	**82.8**	**-345**	**453**	**97.7**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	288	371	26.2	479	577